

Phụ lục I

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH 9 THÁNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày /10/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
1	2	3	4	5	6	7=5/4*100	8=5/6*100	9
1	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	56.298,83	37.084,26	33.628,63	65,87	110,28	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	20.442,70	10.394,38	9.886,84	50,85	105,13	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.076,41	6.947,11	5.916,45	76,54	117,42	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.638,00</i>	<i>4.671,08</i>	<i>3.661,09</i>	<i>82,85</i>	<i>127,59</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>3.438,39</i>	<i>2.276,00</i>	<i>2.255,37</i>	<i>66,19</i>	<i>100,91</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	24.198,32	18.012,97	16.243,45	74,44	110,89	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.581,40	1.729,79	1.581,89	67,01	109,35	
*	Giá trị Tổng sản phẩm (GRDP - theo giá hiện hành)	Tỷ đồng	104.975,62	67.394,99	60.550,05	64,20	111,30	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng	38.011,74	18.636,62	18.822,03	49,03	99,01	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	18.373,84	13.201,45	10.334,51	71,85	127,74	
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>12.614,92</i>	<i>9.085,07</i>	<i>6.717,82</i>	<i>72,02</i>	<i>135,24</i>	
	<i>+ Xây dựng</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>5.758,92</i>	<i>4.116,38</i>	<i>36.616,68</i>	<i>71,48</i>	<i>11,24</i>	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	43.819,90	32.430,74	28.553,37	74,01	113,58	
	- Riêng Thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	4.770,14	3.126,18	2.840,14	65,54	110,07	
*	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành		100,00	100,00	100,00			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	36,21	27,65	31,09			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	17,50	19,59	17,07			
	- Dịch vụ	%	41,74	48,12	47,16			
	- Riêng Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	4,54	4,64	4,69			
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	55,00	-	-			BC, đánh giá vào cuối năm
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	32.800	25.369	22.056	77,35	115,02	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.200	1.165	810	97,08	143,90	

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	90.500	73.883	61.569,33	81,64	120,00	
6	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn							
	- Dự toán HOND tỉnh giao	Tỷ đồng	8.200	7.068	5.706	86,20	123,88	
	- Dự toán Trung ương giao	Tỷ đồng	6.668	7.068	5.706	106,00	123,88	
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	17.963	11.314	10.843	62,99	104,35	
7	Phát triển cơ sở hạ tầng							
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng dùng nước	%	83,28	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%	96,01	96,01	96,01			
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường huyện	%	93,42	92,52	91,97			
	- Tỷ lệ nhựa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%	67,96	66,64	65,52			
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	24,74	-	-			BC vào cuối năm 2025, vì chỉ tiêu này đánh giá kết quả thực hiện cả giai đoạn 2021-2025 (theo BC số 250/BC-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh)
8	Phát triển doanh nghiệp (DN), HTX							
	- Số DN và Chi nhánh của DN ngoài tỉnh đang còn hoạt động	DN	12.000	11.797	10.949	98,31	107,74	
	- Số DN thành lập mới	DN	1.500	1.086	862	72,40	125,99	
	- Số HTX thành lập mới	HTX	50	59	46	118,00	128,26	
9	Giảm nghèo							

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều 2021-2025)	%	1,5-2,0	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%	3,0-4,0	-				
	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	2,50	-				
10	Lao động, việc làm							
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động tham gia hoạt động kinh tế	%	59,00	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	62,00	-				
	<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng, cấp, chứng chỉ</i>	%	20,89	-				
	- Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người	40	28		70,00		
	<i>Trong đó: Xuất khẩu lao động</i>	Người	1.500	976		65,07		
11	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn Quốc gia	%	56,00	55,34				
12	Về Y tế							
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo độ tuổi) giảm còn	%	18,00	18,00	18,20			
	- Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	28,00	28,00	27,50			
	- Số bác sỹ trên một vạn dân	Bác sỹ	7,15	6,89	6,84			
	- Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế theo Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk (do QĐ số 1176/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ chỉ áp dụng thực hiện trong giai đoạn 2016-2020)	%	>91	87,4	81,07			
13	Nông thôn mới							
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2022)	%	52,0	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	- Đơn vị cấp huyện hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (lũy kế đến hết năm 2022)	đơn vị	2	2				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
14	Về môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu							
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	22,22	11,00	11,00			
	- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn ở đô thị được xử lý	%	91,00	90,92	90,41			
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	91,00	90,95	90,63			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96,00	-				BC, đánh giá vào cuối năm
	- Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%	39,24	-				nt
15	Quốc phòng, an ninh							
	- Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%	100,00	100,00				
	- Tổ chức diễn tập KVPT theo NQ 28							
	+ Cấp tỉnh	đơn vị	-	-				
	+ Cấp huyện	đơn vị	6	6				
	+ Cấp xã	đơn vị	63	41				
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có Tổ chức Đảng và Ban chỉ huy tự vệ	đơn vị	14	2				
	- Bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng và An ninh	Đối tượng						
	+ Đối tượng 1	Người	-	1,00				
	+ Đối tượng 2 theo Nghị định số 13/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Khóa/người	5/60	6/73				
	+ Đối tượng 2 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	2/12	2/10				
	+ Đối tượng 3 theo khoản c, Điều 2, Nghị định số 13/2014/NĐ-CP của Chính phủ	Khóa/người	5/70-80	5/400				

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2022	Ước kết quả thực hiện 9 tháng 2022	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2021	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với KH năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021	
	+ Đối tượng 3 theo Thông tư số 24/2014/TT-BQP của Bộ Quốc phòng	Khóa/người	1/70	-				
	- Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%	>85	93,33	-			
	Tr đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%	>90	98,70	-			
	- Tai nạn giao thông (giảm so với cùng kỳ)		Giảm cả 3 tiêu chí					Giảm cả 3 tiêu chí
	+ Số vụ	Vụ	-	174	190			Giảm 16 vụ
	+ Số người chết	Người	-	131	143			Giảm 12 người
	+ Số người bị thương	Người	-	122	167			Giảm 45 người
16	Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)		Tăng 5-7 bậc so với năm 2021	-				Bộ Nội vụ sẽ công bố kết quả chấm điểm năm 2022 vào quý II/2023
-	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết theo dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 trên tổng số hồ sơ	%	>20	14,69	20,40			
-	Thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu được triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	%	100,00	100,00	100,00			
-	Thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	48,5	48,30	48,30			